

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	227	58	62	53	54
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	177 (77,97)	42 (72,41)	52 (83,87)	41 (77,36)	42 (77,78)
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	28 (12,33)	5 (8,62)	5 (8,06)	8 (15,09)	10 (18,52)
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	19 (8,37)	8 (13,79)	5 (8,06)	4 (7,55)	2 (3,70)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	3 (1,32)	3 (5,17)	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	227	58	62	53	54
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	33 (14,54)	6 (10,34)	13 (20,97)	4 (7,55)	10 (18,52)
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	75 (33,04)	18 (31,03)	21 (33,87)	18 (33,96)	18 (33,33)
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	104 (45,81)	25 (43,10)	25 (40,32)	28 (52,83)	26 (48,15)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	15 (6,61)	9 (15,52)	3 (4,84)	3 (5,66)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	227	58	62	53	54
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	213 (93,83)	49 (84,48)	59 (95,16)	51 (96,23)	100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1 (0,44)	0	1 (1,6)	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	32 (14,1)	6 (10,34)	12 (19,35)	4 (7,55)	10 (18,52)
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 (5,29)	6 (10,34)	3 (4,8)	3 (5,7)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14 (6,14)	9 (15,52)	3 (4,84)	2 (3,77)	0
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	5 (2,2)	0	1 (1,6)	2 (3,8)	2 (3,7)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,9)	0	0	1 (1,9)	1 (1,85)
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	54	0			54
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	54	0			54
VIII	Số học sinh nữ	111	30	38	21	22
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	225	58	61	52	54

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
QUẢNG KHÊ
Đương Thị Lanh